

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày / 01 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2025	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	Một số chỉ tiêu kinh tế			
1	Tỷ lệ nợ xấu	%	< 3	Chi nhánh NHNN
2	Tỷ lệ động viên vào NSNN	%	> 7,8	Cục thuế
3	Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi NSDP	%	58,10	Sở Tài chính
4	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi NSDP	%	23,43	Sở Tài chính
5	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	130	Sở Công Thương
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP	%	32,0	Sở KH&ĐT
II	Một số chỉ tiêu về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng			
7	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	14 - 15	Sở Công Thương
8	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12 - 13	Sở Công Thương
III	Một số chỉ tiêu về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ công			
9	Điện sản xuất	Triệu Kwh	9.200	Sở Công Thương
	Tốc độ tăng	%	8,2	
10	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	970	Sở Công Thương
	Tốc độ tăng	%	2,1	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2025	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
11	Diện tích nhà ở bình quân	m ² sàn/người	25	Sở Xây dựng
12	Tỷ lệ đô thị hóa	%	43	Sở Xây dựng
13	Số thuê bao điện thoại cố định và trả sau trên 100 dân	Thuê bao	18,0	Sở TT&TT
14	Số thuê bao Internet trên 100 dân	Thuê bao	100,4	Sở TT&TT
15	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang	%	92	Sở TT&TT
16	Tổng số điểm phục vụ bưu chính	Điểm	127	Sở TT&TT
17	Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch	%	99,75	Sở Xây dựng
18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	99,0	Sở Tài nguyên Môi trường
IV	Một số chỉ tiêu về phát triển văn hóa, nghệ thuật, y tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường			
19	Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	150	Sở LĐTB&XH
20	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia Bảo hiểm xã hội	%	45	BHXH tỉnh
21	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia Bảo hiểm thất nghiệp	%	35	BHXH tỉnh
22	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	48.440	BHXH tỉnh
23	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	12.930	BHXH tỉnh
24	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	43.450	BHXH tỉnh
25	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	BHXH tỉnh
26	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	< 110	Sở Y tế
27	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	11,0	Sở Y tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2025	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
28	Số được sỹ đại học/1 vạn dân	Người	≥ 3,1	Sở Y tế
29	Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi	%	< 10	Sở Y tế
30	Tỷ suất tử vong trẻ em < 5 tuổi	%	< 15	Sở Y tế
31	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn	%	11,5	Sở Y tế
32	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi còn	%	19,8	Sở Y tế
33	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vaccin	%	90,0	Sở Y tế
34	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	100,0	Sở Y tế
35	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,0	Sở Y tế
36	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đúng quy định	%	100	Sở Y tế
37	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,78	Sở NN&PTNT
38	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%	80,9	Sở NN&PTNT
	- Số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	Xã	5	Sở NN&PTNT
39	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4 - 5	Sở NN&PTNT
40	Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội.	%	100	Sở TT&TT
V	Một số chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử			
41	Chỉ số cải cách hành chính (Par-Index) tăng so với năm 2024	Bậc	5	Sở Nội vụ
42	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	%	90	Sở Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2025	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
43	Số lượng tinh giản biên chế viên chức (hưởng lương từ ngân sách nhà nước)	Biên chế	235	Sở Nội vụ